

Số: 230 /QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê**  
**cấp huyện, cấp xã**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Thực hiện Quyết định số 54/2016/QĐ-TTg, ngày 19 tháng 12 năm 2016, của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã;

Xét đề nghị của Cục Thống kê tại Tờ trình số 14 /TTr- CTK ngày 25 tháng 01 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện, cấp xã trên địa bàn tỉnh (thực hiện theo biểu mẫu đính kèm và đăng trên website: 118.69.108.114/ktxh-kiengiang).

**Điều 2.** Căn cứ vào nội dung biểu mẫu, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn chịu trách nhiệm phân công các đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc, tạo điều kiện thuận lợi cho các đơn vị thực hiện theo đúng nội dung biểu mẫu quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục trưởng Cục Thống kê, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. / *Dau*

**Nơi nhận:**

- Bộ KH&ĐT (TCTK) (b/c);
- Chủ tịch và các PCT. UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn;
- Cục Thống kê ;
- LĐVP; CVNC;
- Lưu : VT, ckbich (1b).

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



*Lê Thị Minh Phụng*  
**Lê Thị Minh Phụng**

## HỆ THỐNG BIỂU MẪU

### Chế độ báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện Áp dụng đối với các phòng, ban, ngành, đơn vị cấp huyện

(Ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2019 của  
UBND tỉnh Kiên Giang)

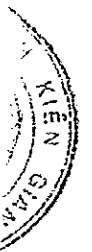
STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
	<b>I. ĐẤT ĐAI, DÂN SỐ VÀ BÌNH ĐẲNG GIỚI</b>			
1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo đối tượng sử dụng, quản lý	001.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
2	Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp	002.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
3	Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp	003.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
4	Hiện trạng sử dụng đất chia theo xã/phường/thị trấn	004.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
5	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn	005.N/BCH-DS	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
6	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	006.N/BCH-DS	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
7	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	007.N/BCH-DS	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
8	Nữ tham gia cấp ủy đảng	008.N/BCH-DS	Nhiệm kỳ	Đầu nhiệm kỳ
	<b>II. KINH TẾ</b>			
1	Thực hiện kế hoạch vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ do địa phương quản lý	001.T/BCH-XDĐT	Tháng	Ngày 12 hàng tháng
2	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ	002.T/BCH-XDĐT	Tháng	Ngày 12 hàng tháng
3	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư	003.N/BCH-XDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
4	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo mục đích đầu tư	004.N/BCH-XDĐT	Năm	Ngày 28 tháng 3 năm sau năm báo cáo
5	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ chi tiết theo dự án	005.T/BCH-XDĐT	Tháng	Ngày 12 hàng tháng
6	Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ chi tiết theo dự án	006.T/BCH-XDĐT	Tháng	Ngày 12 hàng tháng
7	Thu, vay ngân sách nhà nước huyện/thành phố	007.H/BCH-TKQG	Quý/Năm	- Báo cáo quý: Ngày 08 tháng đầu quý, sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	Chi ngân sách nhà nước huyện/thành phố	008.H/BCH-TKQG	Quý/Năm	- Báo cáo quý: Ngày 08 tháng đầu quý, sau quý báo cáo - Báo cáo năm: Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
9	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp huyện/thành phố	009.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20 tháng 02, sau năm báo cáo
10	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp huyện/thành phố	010.N/BCH-TKQG	Năm	Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
11	Số lượng chợ	011.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
12	Số lượng siêu thị, trung tâm thương mại	012.N/BCH-TMDV	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng và theo xã/phường/thị trấn	013.H/BCH-NLTS	Ước 3 tháng/6 tháng/9 tháng/Sơ bộ năm	- Ước 3 tháng: Ngày 03 tháng 3 - Ước 6 tháng: Ngày 03 tháng 6 - Ước 9 tháng: Ngày 03 tháng 9

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
				- Sơ bộ năm: Ngày 03 tháng 12
14	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo mục đích sử dụng và theo xã/phường/thị trấn	014.H/BCH-NLTS	Ước 3 tháng/6 tháng/9 tháng/Sơ bộ năm	- Ước 3 tháng: Ngày 03 tháng 3 - Ước 6 tháng: Ngày 03 tháng 6 - Ước 9 tháng: Ngày 03 tháng 9 - Sơ bộ năm: Ngày 03 tháng 12
15	Diện tích rừng trồng được khoanh nuôi tái sinh chia theo mục đích sử dụng và theo xã/phường/thị trấn	015.H/BCH-NLTS	Ước 3 tháng/6 tháng/9 tháng/Sơ bộ năm	- Ước 3 tháng: Ngày 03 tháng 3 - Ước 6 tháng: Ngày 03 tháng 6 - Ước 9 tháng: Ngày 03 tháng 9 - Sơ bộ năm: Ngày 03 tháng 12
16	Diện tích rừng được giao khoán, bảo vệ chia theo mục đích sử dụng và theo xã/phường/thị trấn	016.H/BCH-NLTS	Ước 3 tháng/6 tháng/9 tháng/Sơ bộ năm/Chính thức năm	- Ước 3 tháng: Ngày 03 tháng 3 - Ước 6 tháng: Ngày 03 tháng 6 - Ước 9 tháng: Ngày 03 tháng 9 - Sơ bộ năm: Ngày 03 tháng 12 - Chính thức năm: Ngày 20/01 năm sau năm báo cáo
17	Số vụ và diện tích rừng bị cháy chia theo mục đích sử dụng và theo xã/phường/thị trấn	017.H/BCH-NLTS	Ước 3 tháng/6 tháng/9 tháng/Sơ bộ năm/Chính thức năm	- Ước 3 tháng: Ngày 03 tháng 3 - Ước 6 tháng: Ngày 03 tháng 6 - Ước 9 tháng: Ngày 03 tháng 9 - Sơ bộ năm: Ngày 03 tháng 12 - Chính thức năm: Ngày 20/01 năm sau

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
				năm báo cáo
18	Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá chia theo mục đích sử dụng và theo xã/phường/thị trấn	018.H/BCH-NLTS	Ước 3 tháng/6 tháng/9 tháng/Sơ bộ năm/Chính thức năm	- Ước 3 tháng: Ngày 03 tháng 3 - Ước 6 tháng: Ngày 03 tháng 6 - Ước 9 tháng: Ngày 03 tháng 9 - Sơ bộ năm: Ngày 03 tháng 12 - Chính thức năm: Ngày 20 tháng 01 năm sau năm báo cáo
19	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới	019.N/BCH-NLTS	Năm	Ngày 20 tháng 3 năm sau năm báo cáo
	<b>III. XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG</b>			
1	Giáo dục mầm non	001.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
2	Giáo dục mầm non chia theo xã/phường/thị trấn	002.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
3	Giáo dục phổ thông	003.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
4	Trường học, lớp học, phòng học giáo dục phổ thông chia theo xã/phường/thị trấn	004.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 20 tháng 10 năm báo cáo
5	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	005.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
6	HIV/AIDS	006.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
7	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	007.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
8	Tai nạn giao thông	008.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 10 tháng báo cáo
9	Tình hình cháy, nổ và mức độ thiệt hại	009.T/BCH-XHMT	Tháng	Ngày 10 tháng báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	E
10	Số vụ án, số bị can đã khởi tố	010.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
11	Số vụ án, số bị can đã truy tố	011.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
12	Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án	012.N/BCH-XHMT	Năm	Ngày 10 tháng 3 năm sau năm báo cáo
13	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	013.H/BCH-XHMT	Tháng/Năm	- Báo cáo tháng: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo
14	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	014.H/BCH-XHMT	Tháng/Năm	- Báo cáo tháng: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 20 tháng 02 năm sau năm báo cáo



## HỆ THỐNG BIỂU MẪU

Chế độ báo cáo thống kê dùng để thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã,  
áp dụng đối với các xã, phường, thị trấn

(Ban hành kèm theo Quyết định số 230/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2019  
của UBND tỉnh Kiên Giang)

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
	<b>I. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ</b>			
1	Hiện trạng sử dụng đất đai phân theo mục đích và đối tượng quản lý, sử dụng	001.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo
2	Số hộ và dân số có đến 31/12/20.....	002.N/BCX-DS	Năm	Ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo
3	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn	003.N/BCX-DS	Năm	Ngày 15 tháng 01 năm sau năm báo cáo
4	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi đã đăng ký khai sinh	004.N/BCX-DS	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
5	Số trường hợp tử vong đã đăng ký khai tử	005.N/BCX-DS	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau năm báo cáo
	<b>II. KINH TẾ</b>			
6	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	001.H/BCX-NLTS	Vụ/Năm	- Vụ Đông: Ngày 01 tháng 12 hàng năm - Vụ Xuân: Ngày 12 tháng 3 hàng năm - Vụ Hè Thu: Ngày 25 tháng 7 hàng năm - Vụ Mùa: Ngày 10 tháng 10 hàng năm
7	Diện tích gieo trồng cây lâu năm	002.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 31 tháng 12 hàng năm
8	Diện tích nuôi trồng thủy sản	003.N/BCX-NLTS	Năm	Ngày 15 tháng 11 hàng năm
	<b>III. XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG</b>			
9	Giáo dục mầm non	001.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo
10	Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở	002.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 18 tháng 10 năm báo cáo

STT	Tên biểu	Ký hiệu biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
A	B	C	D	
11	Số nhân lực y tế của trạm y tế	003.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo
12	Số trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	004.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 10 tháng 02 năm sau năm báo cáo
13	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	005.N/BCX-XHMT	Năm	Ngày 15 tháng 3 năm sau năm báo cáo
14	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại về người do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	006.H/BCX-XHMT	Tháng/Năm	- Tháng: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo
15	Thiệt hại về tài sản do thiên tai gây ra theo loại thiên tai	007.H/BCX-XHMT	Tháng/Năm	- Tháng: Sau 03 ngày xảy ra thiên tai - Báo cáo năm: Ngày 15 tháng 02 năm sau năm báo cáo

